

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                     | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                        | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ               | 13 – 33 |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh hàng may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|-----|---|--|
| 1   | Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn        | Khu phố 3 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| 2   | Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản | 97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Hội đồng Quản trị:**

| <b>Họ tên</b>         | <b>Chức vụ</b>                 |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Bùi Văn My        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     |
| Ông Lê Hữu Phước      | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Bắc Hải    | Thành viên                     |
| Bà Cao Thị Thúy       | Thành viên                     |
| Bà Lê Thị Phương Thảo | Thành viên                     |

### **Ban Kiểm soát:**

| <b>Họ tên</b>       | <b>Chức vụ</b> |
|---------------------|----------------|
| Ông Ngô Hồng Giang  | Trưởng ban     |
| Bà Phạm Thị Cúc     | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn Khai | Thành viên     |

### **Ban Giám đốc:**

| <b>Họ tên</b>          | <b>Chức vụ</b> |
|------------------------|----------------|
| Ông Lê Hữu Phước       | Giám đốc       |
| Ông Lâm Thống Nhứt     | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Phó Giám đốc   |

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <b>Họ tên</b>    | <b>Quốc tịch</b> | <b>Chức vụ</b> |
|------------------|------------------|----------------|
| Ông Lê Hữu Phước | Việt Nam         | Giám đốc       |

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÙI VĂN MY**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Số: 209/2024/BCSX-HCM.01498

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 02 năm 2024. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 10 tháng 08 năm 2023.



**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024

A blue handwritten signature, likely belonging to Lê Huỳnh Bảo, written over a horizontal line.

**LÊ HUỠNH BẢO**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                       |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>75.667.608.660</b> | <b>73.344.260.624</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1         | <b>26.053.232.497</b> | <b>35.188.884.734</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 11.053.232.497        | 35.188.884.734        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 15.000.000.000        | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>15.000.000.000</b> | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 5.2         | 15.000.000.000        | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>7.243.575.206</b>  | <b>6.336.822.359</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.3         | 7.311.450.137         | 6.741.854.588         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.4         | 181.600.000           | 100.000.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.5         | 684.065.283           | 124.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5.6         | (933.540.214)         | (629.032.229)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | 5.7         | <b>27.365.722.777</b> | <b>31.079.426.308</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 27.365.722.777        | 31.079.426.308        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.078.180</b>      | <b>739.127.223</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 5.078.180             | 739.127.223           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             | VND                   | VND                   |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>6.482.515.240</b>  | <b>7.681.656.558</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6.070.663.389</b>  | <b>7.269.804.707</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 6.070.663.389         | 7.269.804.707         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 131.762.251.295       | 131.762.251.295       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (125.691.587.906)     | (124.492.446.588)     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9         | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 75.000.000            | 75.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (75.000.000)          | (75.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>371.851.851</b>    | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.10        | 371.851.851           | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | 5.2         | <b>40.000.000</b>     | <b>40.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 40.000.000            | 40.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                     | <b>371.851.851</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                     | 371.851.851           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>82.150.123.900</b> | <b>81.025.917.182</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                      |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>8.088.918.195</b> | <b>6.610.019.967</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>8.088.918.195</b> | <b>6.610.019.967</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.11        | 252.281.337          | 209.658.500          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.12        | 568.589.758          | 143.355.366          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4.066.358.690        | 3.493.538.671        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.13        | 150.755.144          | 172.039.784          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | -                    | -                    |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                    | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 5.14        | 3.050.933.266        | 2.591.427.646        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                    | -                    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                    | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                    | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                    | -                    |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>74.061.205.705</b> | <b>74.415.897.215</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | 5.15        | <b>74.061.205.705</b> | <b>74.415.897.215</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)  | 415        |             | (1.405.126.159)       | (1.405.126.159)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 33.534.682.264        | 32.307.268.341        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | 3.065.799.250         | 3.065.799.250         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 8.865.850.350         | 10.447.955.783        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.950.901.912         | 3.232.780.274         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.914.948.438         | 7.215.175.509         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                    | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>82.150.123.900</b> | <b>81.025.917.182</b> |

NGUYỄN NHẬT ANH THI  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ GIÀU  
Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|-------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 71.485.658.106                   | 73.942.482.173                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | -                                | -                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)               | 10    | 6.1         | 71.485.658.106                   | 73.942.482.173                   |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 6.2         | 61.365.464.190                   | 63.567.107.565                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 10.120.193.916                   | 10.375.374.608                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 6.3         | 345.176.280                      | 944.718.836                      |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | -                                | -                                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | -                                | -                                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 6.4         | 1.171.031.616                    | 881.762.693                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 6.5         | 4.112.683.116                    | 4.160.857.497                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 5.181.655.464                    | 6.277.473.254                    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -                                | -                                |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | -                                | -                                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | -                                | -                                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 5.181.655.464                    | 6.277.473.254                    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51    | 5.12        | 1.095.707.026                    | 1.252.587.892                    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52    |             | -                                | -                                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 4.085.948.438                    | 5.024.885.362                    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 6.6         | 1.205                            | 1.559                            |

NGUYỄN NHẬT ANH THI  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ GIÀU  
Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|-----------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 75.586.776.398                         | 76.632.008.769                         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (39.028.663.341)                       | (42.146.046.528)                       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (16.548.107.246)                       | (14.158.800.574)                       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        | -                                      | -                                      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | (644.798.668)                          | (763.812.532)                          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 1.458.613.952                          | 47.429.292.265                         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (12.396.152.578)                       | (58.798.449.066)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>8.427.668.517</b>                   | <b>8.194.192.334</b>                   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | -                                      | (3.677.845)                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (15.000.000.000)                       | (22.100.000.000)                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                                      | -                                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                                      | -                                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                                      | -                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 13.265.929                             | 150.950.416                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(14.986.734.071)</b>                | <b>(21.952.727.429)</b>                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                                      | -                                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | -                                      | -                                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                                      | -                                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                                      | -                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (2.577.735.000)                        | (2.004.905.000)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(2.577.735.000)</b>                 | <b>(2.004.905.000)</b>                 |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|-----------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ<br>(50 = 20 + 30 + 40)           | 50        | (9.136.800.554)                        | (15.763.440.095)                       |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ                                 | 60        | <b>35.188.884.734</b>                  | <b>31.518.704.422</b>                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi<br>ngoại tệ      | 61        | 1.148.317                              | -                                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ<br/>(70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>26.053.232.497</b>                  | <b>15.755.264.327</b>                  |

NGUYỄN NHẬT ANH THI  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ GIÀU  
Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh hàng may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|-----|---|--|
| 1   | Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn        | Khu phố 3 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| 2   | Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản | 97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 270 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 288 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25      |
| Máy móc, thiết bị               | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 08 |

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

### 4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.16 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

#### Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

#### Quan hệ

Cổ đông lớn  
Thành viên chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        |                       |                       |
| - VND                           | 509.783.459           | 440.959.551           |
| - USD (*)                       | 13.780.129            | 13.210.487            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                       |                       |
| - VND                           | 10.515.836.815        | 34.721.212.634        |
| - USD (*)                       | 13.832.094            | 13.502.062            |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 15.000.000.000        | -                     |
|                                 | <b>26.053.232.497</b> | <b>35.188.884.734</b> |

(\*) Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2024:

|                    | 30/06/2024<br>Gốc ngoại tệ | 01/01/2024<br>Gốc ngoại tệ |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt           |                            |                            |
| - USD              | 540,97                     | 540,97                     |
| Tiền gửi ngân hàng |                            |                            |
| - USD              | 543,01                     | 552,91                     |

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 1,8%/năm.

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### 5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

|                    | 30/06/2024            |                       | 01/01/2024     |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                       |                       |                |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | -              | -                     |
|                    | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> | -              | -                     |

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4 - 4,4%/năm.

##### 5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

|   | 30/06/2024        |                    |                          | 01/01/2024        |                    |                          |
|---|-------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                   |                   |                    |                          |                   |                    |                          |
| Công ty Cổ phần Ong Mật<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>(a) | 40.000.000        | -                  | (*)                      | 40.000.000        | -                  | (*)                      |
|   | <b>40.000.000</b> | -                  | -                        | <b>40.000.000</b> | -                  | -                        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (a) Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh ("Ong Mật") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300657519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 1996 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 06 năm 2021 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 VND. Công ty sở hữu 1.080 cổ phần của Ong Mật với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần. Hoạt động chính của Ong Mật là kinh doanh các sản phẩm mật ong và các chế phẩm có nguyên gốc từ sản phẩm ong mật.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | 30/06/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b> |                      |                      |
| Khách hàng trong nước               | 7.311.450.137        | 6.741.854.588        |
| Khách hàng nước ngoài               | -                    | -                    |
|                                     | <b>7.311.450.137</b> | <b>6.741.854.588</b> |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b>                   |                    |                    |
| Công ty TNHH Thương mại Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tân Mạnh Phát | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác   | 81.600.000         | -                  |
|   | <b>181.600.000</b> | <b>100.000.000</b> |

### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

|   | 30/06/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                 |                    |                 |
| Phải thu lãi tiền gửi                       | 330.762.034        | -               | -                  | -               |
| Tạm ứng nhân viên                           | 116.000.000        | -               | 116.000.000        | -               |
| Các khoản bảo hiểm                          | 143.722.235        | -               | -                  | -               |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 87.814.000         | -               | 8.000.000          | -               |
| Các khoản phải thu khác                     | 5.767.014          | -               | -                  | -               |
|   | <b>684.065.283</b> | <b>-</b>        | <b>124.000.000</b> | <b>-</b>        |

### 5.6 Nợ xấu

|                                | 30/06/2024           |                                  |                      | 01/01/2024           |                                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Phải thu các khách hàng</b> |                      |                                  |                      |                      |                                  |                      |
| Ông Hồng Tấn Phước             | 189.999.965          | 56.999.989                       | (132.999.976)        | 199.999.965          | 59.999.989                       | (139.999.976)        |
| Bà Lương Ngọc Thiện            | 474.392.932          | 231.329.101                      | (243.063.831)        | 474.392.932          | 290.701.466                      | (183.691.466)        |
| Bà Võ Thị Thu                  | 610.661.000          | 343.930.500                      | (266.730.500)        | 610.661.000          | 485.362.700                      | (125.298.300)        |
| Các khách hàng khác            | 888.539.375          | 597.793.468                      | (290.745.907)        | 1.058.539.375        | 878.496.888                      | (180.042.487)        |
|                                | <b>2.163.593.272</b> | <b>1.230.053.058</b>             | <b>(933.540.214)</b> | <b>2.343.593.272</b> | <b>1.714.561.043</b>             | <b>(629.032.229)</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.7 Hàng tồn kho

|   | 30/06/2024            |                 | 01/01/2024            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 12.081.167.352        | -               | 12.772.835.967        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                        | 13.440.000            | -               | 24.720.000            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh<br>doanh dở dang | 3.951.291.771         | -               | 3.710.576.560         | -               |
| Thành phẩm                              | 3.639.395.685         | -               | 3.360.057.648         | -               |
| Hàng hóa                                | 7.680.427.969         | -               | 11.211.236.133        | -               |
|   | <b>27.365.722.777</b> | <b>-</b>        | <b>31.079.426.308</b> | <b>-</b>        |

### 5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                         |                               |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024                | 6.338.459.708                    | 123.074.650.253         | 2.180.493.107                 | 168.648.227                        | 131.762.251.295        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | -                       | -                             | -                                  | -                      |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>6.338.459.708</b>             | <b>123.074.650.253</b>  | <b>2.180.493.107</b>          | <b>168.648.227</b>                 | <b>131.762.251.295</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                         |                               |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024                | 6.338.459.708                    | 115.804.845.546         | 2.180.493.107                 | 168.648.227                        | 124.492.446.588        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                | 1.199.141.318           | -                             | -                                  | 1.199.141.318          |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>6.338.459.708</b>             | <b>117.003.986.864</b>  | <b>2.180.493.107</b>          | <b>168.648.227</b>                 | <b>125.691.587.906</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                         |                               |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024                | -                                | 7.269.804.707           | -                             | -                                  | 7.269.804.707          |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>-</b>                         | <b>6.070.663.389</b>    | <b>-</b>                      | <b>-</b>                           | <b>6.070.663.389</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                       |                      |                        |                      |                    |                        |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2024        | 6.338.459.708        | 109.722.972.795        | 2.180.493.107        | 168.648.227        | 118.410.573.837        |
| <b>Tại 30/06/2024</b> | <b>6.338.459.708</b> | <b>111.355.289.975</b> | <b>2.180.493.107</b> | <b>168.648.227</b> | <b>120.042.891.017</b> |

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>kê toán<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                            |                   |
| Tại 01/01/2024                | 75.000.000                 | 75.000.000        |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>75.000.000</b>          | <b>75.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                   |
| Tại 01/01/2024                | 75.000.000                 | 75.000.000        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                          | -                 |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>75.000.000</b>          | <b>75.000.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                   |
| Tại 01/01/2024                | -                          | -                 |
| <b>Tại 30/06/2024</b>         | <b>-</b>                   | <b>-</b>          |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                       |                   |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Tại 01/01/2024        | 75.000.000        | 75.000.000        |
| <b>Tại 30/06/2024</b> | <b>75.000.000</b> | <b>75.000.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|           | 01/01/2024 | Phát sinh trong kỳ | Kết chuyển chi phí | 30/06/2024         |
|-----------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|           | VND        | VND                | VND                | VND                |
| Nhà xưởng | -          | 371.851.851        | -                  | 371.851.851        |
|           | -          | <b>371.851.851</b> | -                  | <b>371.851.851</b> |

### 5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 30/06/2024         | 01/01/2024         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> |                    |                    |
| Ông Nguyễn Văn Nam                       | 110.000.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta         | 100.048.249        | -                  |
| Bà Trương Kim Hoa                        | -                  | 202.000.000        |
| Các khách hàng khác                      | 42.233.088         | 7.658.500          |
|  | <b>252.281.337</b> | <b>209.658.500</b> |

### 5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | 01/01/2024         | Số phát sinh trong kỳ |                               | 30/06/2024         |
|--|--------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|
|  | Phải nộp           | Số phải nộp           | Số đã nộp/<br>Chuyển khấu trừ | Phải nộp           |
|  | VND                | VND                   | VND                           | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa | -                  | 4.627.858.401         | (4.627.858.401)               | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                  | 1.841.890.466         | (1.841.890.466)               | -                  |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                  | 45.510.129            | (45.510.129)                  | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 112.302.583        | 1.095.707.026         | (644.798.668)                 | 563.210.941        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 31.052.783         | 204.753.032           | (230.426.998)                 | 5.378.817          |
| Thuế môn bài                           | -                  | 4.000.000             | (4.000.000)                   | -                  |
|  | <b>143.355.366</b> | <b>7.822.719.054</b>  | <b>(7.397.484.662)</b>        | <b>568.589.758</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>5.181.655.464</b>            | <b>6.277.473.254</b>            |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 304.507.985                     | 5.986.204                       |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.148.317)                     | -                               |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>5.485.015.132</b>            | <b>6.262.939.458</b>            |
| Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức   | (6.480.000)                     | (20.520.000)                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>5.478.535.132</b>            | <b>6.262.939.458</b>            |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>1.095.707.026</b>            | <b>1.252.587.892</b>            |

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | 30/06/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                    |
| Chi phí tiền điện                           | 150.755.144        | 172.039.784        |
|   | <b>150.755.144</b> | <b>172.039.784</b> |

### 5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | 01/01/2024<br>VND    | Tăng trích lập<br>từ lợi nhuận<br>VND | Chi quỹ<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2024<br>VND    |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 690.916.943          | 400.000.000                           | (373.580.000)              | 717.336.943          |
| Quỹ phúc lợi    | 1.900.510.703        | 827.413.923                           | (394.328.303)              | 2.333.596.323        |
|                 | <b>2.591.427.646</b> | <b>1.227.413.923</b>                  | <b>(767.908.303)</b>       | <b>3.050.933.266</b> |

### 5.15 Vốn chủ sở hữu

#### 5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | 30.000.000.000                   | (1.405.126.159)        | 31.190.168.421                  | 3.065.799.250                              | 7.872.334.304                         | 70.723.175.816        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                                | -                      | -                               | -  | 5.024.885.362                         | 5.024.885.362         |
| Trích các quỹ trong kỳ     | -                                | -                      | 1.117.099.920                   | -  | (2.234.199.840)                       | (1.117.099.920)       |
| Chia cổ tức                | -                                | -                      | -                               | -  | (2.004.905.000)                       | (2.004.905.000)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | -                                | -                      | -                               | -  | (159.300.000)                         | (159.300.000)         |
| Giảm khác                  | -                                | -                      | -                               | -  | (400.449.190)                         | (400.449.190)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>30.000.000.000</b>            | <b>(1.405.126.159)</b> | <b>32.307.268.341</b>           | <b>3.065.799.250</b>                       | <b>8.098.365.636</b>                  | <b>72.066.307.068</b> |
| Tại ngày 01/07/2023        | 30.000.000.000                   | (1.405.126.159)        | 32.307.268.341                  | 3.065.799.250                              | 8.098.365.636                         | 72.066.307.068        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                                | -                      | -                               | -  | 4.257.728.547                         | 4.257.728.547         |
| Chia cổ tức                | -                                | -                      | -                               | -  | (1.432.075.000)                       | (1.432.075.000)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | -                                | -                      | -                               | -  | (440.700.000)                         | (440.700.000)         |
| Giảm khác                  | -                                | -                      | -                               | -  | (35.363.400)                          | (35.363.400)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>30.000.000.000</b>            | <b>(1.405.126.159)</b> | <b>32.307.268.341</b>           | <b>3.065.799.250</b>                       | <b>10.447.955.783</b>                 | <b>74.415.897.215</b> |
| Tại ngày 01/01/2024        | 30.000.000.000                   | (1.405.126.159)        | 32.307.268.341                  | 3.065.799.250                              | 10.447.955.783                        | 74.415.897.215        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                                | -                      | -                               | -  | 4.085.948.438                         | 4.085.948.438         |
| Trích các quỹ trong kỳ     | -                                | -                      | 1.227.413.923                   | -  | (2.454.827.846)                       | (1.227.413.923)       |
| Chia cổ tức                | -                                | -                      | -                               | -  | (2.577.735.000)                       | (2.577.735.000)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | -                                | -                      | -                               | -  | (171.000.000)                         | (171.000.000)         |
| Giảm khác                  | -                                | -                      | -                               | -  | (464.491.025)                         | (464.491.025)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b> | <b>30.000.000.000</b>            | <b>(1.405.126.159)</b> | <b>33.534.682.264</b>           | <b>3.065.799.250</b>                       | <b>8.865.850.350</b>                  | <b>74.061.205.705</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

|   | 30/06/2024       |                        |               | 01/01/2024       |                        |               |
|---|------------------|------------------------|---------------|------------------|------------------------|---------------|
|   | Số cổ phần       | Giá trị cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>%    | Số cổ phần       | Giá trị cổ phần<br>VND | Tỷ lệ<br>%    |
| Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | 1.200.000        | 12.000.000.000         | 40,00         | 1.200.000        | 12.000.000.000         | 40,00         |
| Các cổ đông khác                            | 1.800.000        | 18.000.000.000         | 60,00         | 1.800.000        | 18.000.000.000         | 60,00         |
|   | <b>3.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>  | <b>100,00</b> | <b>3.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>  | <b>100,00</b> |

### 5.15.3 Cổ phiếu

|  | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000  | 3.000.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 3.000.000  | 3.000.000  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 135.850    | 135.850    |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 135.850    | 135.850    |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.864.150  | 2.864.150  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 2.864.150  | 2.864.150  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.15.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 14% trên vốn góp như sau:

|  | VND             |
|--|-----------------|
| - Tạm chia cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 5% trên vốn góp từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | : 1.432.075.000 |
| - Chia cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 9% trên vốn góp từ lợi nhuận sau thuế năm 2023     | : 2.577.735.000 |

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2024 như sau:

|   | VND             |
|---|-----------------|
| - Trích 15% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ đầu tư phát triển    | : 1.227.413.923 |
| - Trích 15% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng phúc lợi | : 1.227.413.923 |

### 5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### 5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ

|                                    | 30/06/2024        | 01/01/2024        |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vàng nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp | 20 lượng vàng SJC | 20 lượng vàng SJC |
| Tiền nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp |                   |                   |
| - USD                              | 62.000            | 62.000            |

Công ty nhận giữ hộ tài sản cho khách hàng để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.16.2 Ngoại tệ các loại

|                 | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.083,98   | 1.093,88   |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Doanh thu bán thành phẩm | 50.147.814.922                         | 53.065.300.030                         |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 21.337.843.184                         | 20.877.182.143                         |
| Các khoản giảm trừ       | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>71.485.658.106</b>                  | <b>73.942.482.173</b>                  |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 41.475.303.286                         | 44.028.552.440                         |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 19.890.160.904                         | 19.538.555.125                         |
|                               | <b>61.365.464.190</b>                  | <b>63.567.107.565</b>                  |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 337.547.963                            | 923.855.074                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 6.480.000                              | 20.520.000                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.148.317                              | 343.762                                |
|   | <b>345.176.280</b>                     | <b>944.718.836</b>                     |

### 6.4 Chi phí bán hàng

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên bán hàng      | 21.890.510                             | 24.110.316                             |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 630.373.700                            | 472.425.290                            |
| Chi phí vận chuyển              | 518.767.406                            | 385.227.087                            |
|                                 | <b>1.171.031.616</b>                   | <b>881.762.693</b>                     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 3.132.663.478                          | 3.120.123.955                          |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 78.731.591                             | 80.726.453                             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 51.953.729                             | 27.290.218                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | -                                      | 12.499.998                             |
| Thuế, phí và lệ phí               | 9.770.677                              | 13.124.899                             |
| Chi phí dự phòng                  | 304.507.985                            | -                                      |
| Chi phí bảo hiểm tài sản          | 310.900.000                            | 307.029.715                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 224.155.656                            | 600.062.259                            |
|                                   | <b>4.112.683.116</b>                   | <b>4.160.857.497</b>                   |

### 6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   |               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty        | VND           | 4.085.948.438                   | 5.024.885.362                   |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                    | VND           | (635.491.025)                   | (559.749.190)                   |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>VND</b>    | <b>3.450.457.413</b>            | <b>4.465.136.172</b>            |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm          | CP            | 2.864.150                       | 2.864.150                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   | <b>VND/CP</b> | <b>1.205</b>                    | <b>1.559</b>                    |

### 6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  |  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|----------------------------------|--|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |  | 18.869.359.913                         | 21.989.120.321                         |
| Chi phí nhân công                |  | 20.092.395.131                         | 19.498.069.793                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |  | 1.199.141.318                          | 1.236.704.034                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        |  | 5.930.931.919                          | 6.627.744.441                          |
| Chi phí khác                     |  | 1.141.617.524                          | 1.296.337.066                          |
|                                  |  | <b>47.233.445.805</b>                  | <b>50.647.975.655</b>                  |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### ***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### ***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND  | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b> |                    |                       |                    |
| Chi phí phải trả                 | 150.755.144        | -                     | 150.755.144        |
|                                  | <b>150.755.144</b> | <b>-</b>              | <b>150.755.144</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b> |                    |                       |                    |
| Chi phí phải trả                 | 172.039.784        | -                     | 172.039.784        |
|                                  | <b>172.039.784</b> | <b>-</b>              | <b>172.039.784</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2024 và 01/01/2024 (Thuyết minh số 5.16.1).

### iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|   | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý (*)    |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 15.000.000.000        | -                     | 15.000.000.000        | -                     |
| Phải thu khách hàng                       | 7.311.450.137         | 6.741.854.588         | 6.377.909.923         | 6.112.822.359         |
| Phải thu khác                             | 424.343.048           | 8.000.000             | 424.343.048           | 8.000.000             |
| Đầu tư tài chính dài hạn                  | 40.000.000            | 40.000.000            | 40.000.000            | 40.000.000            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 26.053.232.497        | 35.188.884.734        | 26.053.232.497        | 35.188.884.734        |
|   | <b>48.829.025.682</b> | <b>41.978.739.322</b> | <b>47.895.485.468</b> | <b>41.349.707.093</b> |

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

|                  |                    |                    |                    |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả | 150.755.144        | 172.039.784        | 150.755.144        | 172.039.784        |
|                  | <b>150.755.144</b> | <b>172.039.784</b> | <b>150.755.144</b> | <b>172.039.784</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

### Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

### Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

##### Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc:</b> |  |  |
| <b>Lương, thưởng</b>              |  |  |
| Ông Lê Hữu Phước                  | 266.345.900                            | 271.638.200                            |
| Ông Lâm Thống Nhứt                | 123.519.231                            | 126.377.385                            |
| Ông Nguyễn Minh Trường            | 121.915.000                            | 121.075.200                            |
|                                   | <b>511.780.131</b>                     | <b>519.090.785</b>                     |

#### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

##### Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Bên liên quan                                      | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--------------------|--|--|
| <b>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV</b> |                    |  |  |
|  | Tiền thuê đất      | 1.554.635.454                          | 2.254.635.454                          |
|  | Mua dịch vụ        | 18.518.519                             | 27.272.727                             |
|  | Chi trả cổ tức     | 1.080.000.000                          | 840.000.000                            |

##### Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp... tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Kinh doanh<br>thành phẩm<br>VND | Kinh doanh<br>hàng hóa<br>VND | Cộng<br>VND          |
|--|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</b>        |                                 |                               |                      |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 50.147.814.922                  | 21.337.843.184                | 71.485.658.106       |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                               | -                             | -                    |
| Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 50.147.814.922                  | 21.337.843.184                | 71.485.658.106       |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                        | (41.475.303.286)                | (19.890.160.904)              | (61.365.464.190)     |
| Lãi gộp theo bộ phận                                 | 8.672.511.636                   | 1.447.682.280                 | 10.120.193.916       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận               |                                 |                               | (5.283.714.732)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                    |                                 |                               | 4.836.479.184        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                                 |                               | 345.176.280          |
| Chi phí hoạt động tài chính                          |                                 |                               | -                    |
| Thu nhập khác  |                                 |                               | -                    |
| Chi phí khác   |                                 |                               | -                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         |                                 |                               | (1.095.707.026)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          |                                 |                               | -                    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             |                                 |                               | <b>4.085.948.438</b> |
| <b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</b>        |                                 |                               |                      |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 53.065.300.030                  | 20.877.182.143                | 73.942.482.173       |
| DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                               | -                             | -                    |
| Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 53.065.300.030                  | 20.877.182.143                | 73.942.482.173       |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                        | (44.028.552.440)                | (19.538.555.125)              | (63.567.107.565)     |
| Lãi gộp theo bộ phận                                 | 9.036.747.590                   | 1.338.627.018                 | 10.375.374.608       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận               |                                 |                               | (5.042.620.190)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                    |                                 |                               | 5.332.754.418        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                                 |                               | 944.718.836          |
| Chi phí hoạt động tài chính                          |                                 |                               | -                    |
| Thu nhập khác  |                                 |                               | -                    |
| Chi phí khác   |                                 |                               | -                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         |                                 |                               | (1.252.587.892)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          |                                 |                               | -                    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             |                                 |                               | <b>5.024.885.362</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 8.3 Thông tin địa điểm kinh doanh

Công ty hiện đang sản xuất, kinh doanh tại các mặt bằng sau:

- Số 89 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất trả tiền hàng năm), đang làm trụ sở chính và xưởng sản xuất lưới đánh cá.  
Thực hiện theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc di dời nhà máy sản xuất tại Quận 4 ra khỏi nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án di dời nhà máy sản xuất về khu công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 07 tháng 04 năm 2023. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dự án đang trong quá trình thực hiện.
- Số 97/2/18 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, đang làm cửa hàng kinh doanh nguyên liệu – vật tư thủy sản.
- Số 2 Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV), đang làm nhà xưởng sản xuất lưới đánh cá. Công ty đã ký biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thời gian chưa di dời, Công ty cam kết sẽ thanh toán phí dịch vụ như các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán. Công ty đang tìm kiếm địa điểm khác phù hợp di dời xưởng sản xuất.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN NHẬT ANH THI  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ GIÀU  
Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024



Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn  
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/DLSG

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 0283 8262228 Fax : 0283 9401580.
- 5.Nội dung giải trình :

| Nội dung                  | Số liệu BCTC bán | Số liệu BCTC bán | Dvt: vnd        |             |
|---------------------------|------------------|------------------|-----------------|-------------|
|                           | niên năm 2023    | niên năm 2024    | Chênh lệch      |             |
|                           | (1)              | (2)              | (3) = (2)-(1)   | (4)=(3)/(1) |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 6.277.473.254    | 5.181.655.464    | (1.095.817.790) | - 17,46%    |
| Thuế TNDN hiện hành       | 1.252.587.892    | 1.095.707.026    | (156.880.866)   | - 12,52%    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 5.024.885.362    | 4.085.948.438    | (938.936.924)   | - 18,69%    |

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2023 do :

- Tỷ giá USD tăng mạnh so với cùng kỳ 2023, giá dầu thô vẫn còn giữ ở mức cao.
- Giá nguyên liệu đầu vào tăng.
- Sản lượng đánh bắt thủy hải sản thấp, lượng tiêu thụ thấp so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu: VT



GIÁM ĐỐC

LÊ HỮU PHƯỚC